

NHẬN XÉT BAN ĐẦU VỀ NGHIÊN CỨU ĐA NGÀNH, LIÊN NGÀNH VÀ XUYÊN NGÀNH Ở VIỆT NAM

BÙI THẾ CƯỜNG*

Nghiên cứu xuyên ngành là một chủ đề thời sự trên thế giới trong vài thập niên qua. Bài viết giới thiệu khái niệm về nghiên cứu đa ngành, liên ngành, và xuyên ngành. Tiếp đó, bài viết thảo luận về một số thành quả và hạn chế trong thực tế nghiên cứu đa ngành, liên ngành, và xuyên ngành ở Việt Nam; kêu gọi một chương trình hành động thúc đẩy hơn nữa nghiên cứu xuyên ngành ở Việt Nam.

Từ khóa: nghiên cứu đa ngành, nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu xuyên ngành, KNOTS

Nhận bài ngày: 14/12/2017; đưa vào biên tập: 16/12/2017; duyệt đăng: 15/1/2018

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

So với các nước phát triển hơn, nền khoa học ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, so với chính nó thì có thể nói rằng khoa học ở Việt Nam đã phát triển nhanh và sâu rộng trong nhiều thập niên qua. Đến mức khó ai có thể nói gì khái quát cho chỉ một bộ môn chứ chưa nói là vài bộ môn gần nhau. Khi tiếp cận vấn đề “nghiên cứu đa/liên/xuyên ngành ở Việt Nam”, tôi thực sự choáng ngợp với phạm vi rộng lớn của chủ đề. Cho đến nay, có lẽ còn rất hiếm những công trình về

lịch sử các ngành/chuyên ngành khoa học ở Việt Nam, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt bức tranh phát triển khoa học ở nước ta. Thường chỉ thấy phổ biến những cuốn sách tên gọi đại loại như “Viện/Trường ***: ** năm xây dựng và phát triển”. Bài viết này chỉ là vài nhận xét ban đầu, phiến diện và cảm tính, chủ yếu dựa trên hiểu biết hạn chế của tác giả trong một vài bộ môn nghiên cứu xã hội.

2. VỀ BA KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

Ý tưởng về xuyên ngành (transdisciplinarity) nổi lên từ thập niên 1970 (Dannecker 2017). Từ đó, ở Châu Âu và cả Châu Á đã xuất hiện vô số công trình nghiên cứu tổng quan, lý thuyết, phương

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

pháp, và thực nghiệm về xuyên ngành (Schaffar 2017). Để có một điểm xuất phát cho suy nghĩ và thảo luận, cần nêu lên định nghĩa làm việc về nghiên cứu đa ngành, liên ngành và xuyên ngành. Phần này dựa chủ yếu từ công trình của Getrude Hirsch Hadorn và cộng sự chủ biên (Hadorn et al. (editors) 2007).

Nghiên cứu đa ngành (multidisciplinary research) là sự tiếp cận một vấn đề từ nhận thức của một số bộ môn khoa học, nhưng mỗi bộ môn làm việc theo cách khuôn vào bên trong bản thân, rất ít bổ sung chéo cho nhau giữa các bộ môn, hoặc hợp lực trong đầu ra⁽¹⁾.

Nghiên cứu liên ngành nói đến một hình thái cùng làm việc mang tính hợp tác và định hướng hội nhập giữa các nhà nghiên cứu từ những bộ môn khoa học khác nhau⁽²⁾.

Nghiên cứu xuyên ngành được đặt ra khi người ta thấy không chắc chắn đối với tri thức về một trường vấn đề có ảnh hưởng đến xã hội, khi bản chất cụ thể của vấn đề bị tranh cãi, và khi có nhiều bên tham gia hoặc có liên đới với vấn đề. Nghiên cứu xuyên ngành đối phó với những trường vấn đề theo cách có thể đem lại một số kết quả có ý nghĩa. Thứ nhất, nắm bắt được tính phức tạp của vấn đề. Thứ hai, cân nhắc đến tính đa dạng của thế giới sống và nhận thức khoa học về vấn đề. Thứ ba, kết nối giữa tri thức trừu tượng và tri thức đặc thù trường hợp. Thứ tư, phát triển tri thức và thực hành thúc đẩy cái được xem là ích lợi chung⁽³⁾. Nghiên cứu xuyên ngành là

kiểu nghiên cứu bao gồm sự hợp tác trong cộng đồng khoa học, nhưng cũng bao gồm cả sự tranh luận giữa khoa học và xã hội. Vì thế, nghiên cứu xuyên ngành vượt lên mọi ranh giới giữa các bộ môn, giữa khoa học và các lĩnh vực xã hội khác. Nó phải bao gồm thảo luận về các sự kiện, thực tiễn và giá trị⁽⁴⁾.

3. BỐI CẢNH VIỆT NAM

Trong thời kỳ thuộc Pháp, ở Việt Nam đã xuất hiện một số cơ sở đào tạo cao đẳng/đại học, và cùng với chúng là những nghiên cứu khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn. Sau 1954, nghiên cứu và đào tạo có những phát triển rõ rệt ở cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Thập niên 1970, những thuật ngữ và ý tưởng về “nghiên cứu đa ngành, liên ngành” trên thế giới cũng đã có những tiếng vọng vào Việt Nam. Từ đầu thập niên 1980 đã hình thành những chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước. Nhìn vào quy chế, nội dung và thực tiễn vận hành của những chương trình ấy, ta có thể nói đó là những cố gắng đầu tiên về nghiên cứu đa/liên và xuyên ngành.

4. QUỐC TẾ HỖ TRỢ VIỆT NAM THỨC ĐẦY NGHIÊN CỨU ĐA/LIÊN/ XUYÊN NGÀNH

Sau khi thực hiện chính sách Đổi mới và Mỹ nới lỏng cấm vận, từ cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990, hàng loạt tổ chức đa phương quốc tế như WB, ADB, UNDP và các NGO quốc tế đặt chân đến Việt Nam hỗ trợ phát triển. Cùng với hỗ trợ tài chính là trợ giúp kỹ thuật, bao gồm những quan

niệm, phương pháp và thực hành mới trong nghiên cứu và thực hiện phát triển. Trong đó có các quan niệm và định chế nghiên cứu đa/liên/xuyên ngành. Chẳng hạn, các nhà tài trợ quốc tế áp dụng nguyên tắc các công trình nghiên cứu dự án phát triển khả thi luôn phải có hợp phần về kinh tế, xã hội, giới và môi trường. Và các hợp phần này luôn phải thể hiện tiếng nói và sự tham gia của người dân hưởng lợi hay chịu ảnh hưởng của dự án phát triển. Những quy tắc như thế đã tạo cơ hội chưa từng có trước đây cho sự tham gia sâu rộng của các nhà kinh tế học, xã hội học, nhân học vào các dự án kỹ thuật.

5. NGHIÊN CỨU ĐA/LIÊN/XUYÊN NGÀNH Ở VIỆT NAM

Trong bối cảnh nêu trên, quan niệm, định chế và thực tiễn nghiên cứu đa/liên và xuyên ngành ở Việt Nam cũng có nhiều thay đổi rõ rệt. Chẳng hạn, ta nhận thấy ngay từ đầu thập niên 1980 đã xuất hiện xu hướng hình thành và xét duyệt đề tài nhấn mạnh vào định hướng chính sách. Quy định các đề tài cấp Nhà nước phải có nhiều người ở nhiều cơ quan tham gia, sau này còn nhấn mạnh thêm phải có đào tạo trên đại học. Tinh thần ấy còn thể hiện cả ở đề tài cấp Bộ và tỉnh thành. Ở cấp tỉnh thành, việc xét duyệt danh mục đề tài, đề cương, và nghiệm thu đề tài thường do một hội đồng hỗn hợp các nhà khoa học, nhà quản lý, đại diện doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Các quy định cũng đề cao vai trò đặt hàng từ phía cơ quan

quản lý. Ta cũng thấy có quy định đề tài phải gửi kết quả đến những cơ quan quản lý hoặc tổ chức xã hội liên quan. Từ đầu thập niên 1990 đến nay, thủ tục xây dựng chính sách đã nhấn mạnh việc lấy ý kiến của nhiều ban ngành và công luận.

Những thay đổi trong quan niệm và định chế chính sách đã có những kết quả rõ rệt. Giới hàn lâm ở Việt Nam chú ý đến nhu cầu thực tiễn hơn. Người ta quan sát thấy sự phối hợp ngày càng tăng giữa các bộ môn khoa học và giữa các tổ chức nghiên cứu. Sự phối hợp cũng tăng lên giữa nghiên cứu với các khu vực thực tiễn khác như chính quyền, kinh doanh và xã hội. Theo dõi trên báo chí gần đây, chúng ta thấy tiếng nói và áp lực của công luận đối với khoa học và dự án phát triển cũng ngày càng mạnh mẽ và có tác động thật sự.

Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy khoảng cách đáng kể giữa sự phát triển của các định chế với thực tế thực hiện trong nghiên cứu đa/liên/xuyên ngành ở Việt Nam hiện nay. Nhìn vào những bản thuyết minh đề cương nghiên cứu ở mọi cấp, người ta đều thấy nhóm nghiên cứu bao gồm nhiều cá nhân và tổ chức. Nhưng trong quá trình thực hiện sau đó, còn khá phổ biến tình trạng nhóm cốt lõi và tổ chức chủ trì đề tài thực hiện là chính, sự tham gia của các bên còn hiếm và chưa thực chất. Điều này cũng đúng với cả bên tham gia là người làm thực tiễn và người dân. Khác biệt ngôn ngữ giữa các nhà nghiên cứu thuộc các ngành

khác nhau là một trở ngại đáng kể và là điều hiển nhiên. Song, nhìn chung các nhà chuyên môn chưa có thái độ đúng và nỗ lực thực sự để vượt qua rào cản ấy. Điều này cũng đúng đối với tình trạng khác biệt ngôn ngữ giữa các nhà nghiên cứu và những người làm thực tiễn (trong lĩnh vực chính sách, tổ chức xã hội và doanh nghiệp). Người ta cũng có thể đặt câu hỏi về quy định đề tài nghiên cứu phải có đặt hàng của các cơ quan Nhà nước. Thực sự thì trong thực tế quy định này thực hiện như thế nào? Nó có phản ánh yêu cầu của ngành/lĩnh vực đó không, chưa nói là nó có phản ánh “đặt hàng” thực sự là của xã hội không, hay chỉ phản ánh nhận thức và lợi ích của một nhóm nhỏ chuyên viên và lãnh đạo ban ngành ấy?

6. CẦN MỘT CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỨC ĐẨY NGHIÊN CỨU XUYÊN NGÀNH Ở VIỆT NAM?

Dù nghiên cứu đa/liên/xuyên ngành ở Việt Nam đã có một lịch sử khá lâu rồi và có những thành quả nhất định, song rõ ràng còn rất nhiều việc phải làm để nâng cao quy mô, phạm vi và chất lượng của kiểu nghiên cứu xuyên ngành ở nước ta. Phần trên cho thấy cần tiếp tục quảng bá tri thức về nghiên cứu liên ngành và nhất là

xuyên ngành, tạo thay đổi rõ rệt trong thái độ và nhận thức của giới hàn lâm, thực tiễn và công luận đối với kiểu nghiên cứu này. Mặt khác, cần hoàn thiện và đổi mới các định chế nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng kiểu nghiên cứu đó ở Việt Nam.

Trong hướng đi này, Dự án *Thúc đẩy mạng lưới tri thức đa phương nghiên cứu xuyên ngành ứng phó với thách thức toàn cầu* (KNOTS) hứa hẹn một đóng góp nhỏ. Đây là dự án quốc tế do Đại học Vienna chủ trì, thực hiện trong ba năm (2017-2019), nhằm thúc đẩy đào tạo và nghiên cứu xuyên ngành, với sự tham gia của tám cơ sở đại học và nghiên cứu, trong đó có ba cơ sở ở Việt Nam (Đại học Vienna, Đại học Bonn, Đại học Charles ở Prague, Đại học Chulalongkorn, Đại học Chiang Mai, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Đại học Mở TPHCM, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Mục tiêu tổng quát của Dự án là xây dựng các mạng lưới tri thức khu vực và quốc tế về nghiên cứu xuyên ngành. Những mạng lưới ấy sẽ nâng cao năng lực đổi mới trong việc đào tạo và phát triển nhân lực hàn lâm và chuyên môn ở các cơ sở tham gia Dự án (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ 2017). □

CHÚ THÍCH

Bài viết dựa trên tham luận tại Tọa đàm Quốc tế *Nghiên cứu và đào tạo xuyên ngành ở Nam Bộ*, tổ chức ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, TPHCM, ngày 26/6/2017. Tọa đàm là một hoạt động của Dự án *Thúc đẩy mạng lưới tri thức đa phương nghiên cứu xuyên ngành ứng phó với thách thức toàn cầu* (Fostering Multi-lateral Knowledge Networks of Transdisciplinary Studies to Tackle Global Challenges. KNOTS. Mã số: 574069-EPP-1-2016-1-AT-EPPKA2-CBHE-JP).

(1) “*Multidisciplinary research*: approaches an issue from the perceptions of a range of disciplines...; but each discipline works in self-contained manner with little cross-fertilization among disciplines, or synergy in the outcomes” (Hadorn et al. 2007: 429).

(2) “*Interdisciplinary research*: refers to a form of coordinated and integration-oriented collaboration between researchers from different disciplines” (Hadorn et al. 2007: 428).

(3) “*Transdisciplinary research*: is needed when knowledge about a societally relevant problem field is uncertain, when the concrete nature of problems is disputed, and when there is a great deal at stake for those concerned by problems and involved in dealing with them. Transdisciplinary research deals with problem fields in such a way that it can: a) grasp the complexity of problems, b) take into account the diversity of life-world and scientific perceptions of problems, c) link abstract and case-specific knowledge, and d) develop knowledge and practices that promote what is perceived to be the common good”(Hadorn et al. 2007: 431-432).

(4) “Transdisciplinary research is research that includes cooperation within scientific community and a debate between research and society at larger. Transdisciplinary research therefore transgresses boundaries between disciplines and between science and other societal fields and includes deliberation about facts, practices and values” (Hadorn et al. 2007: 435).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Dannecker, Petra. 2017. *Transdisciplinarity*. Tham luận tại Kick-off Workshop KNOTS tổ chức ngày 6/3/2017 tại Đại học Vienna.
2. Hadorn, Getrude Hirsch, et al. (editors). 2007. *Handbook of Transdisciplinary Research*. Springer.
3. Schaffar, Wolfram. 2017. *Transdisciplinary Research: Citizen Science vs. Action Research*. Tham luận tại Kick-off Workshop KNOTS tổ chức ngày 6/3/2017 tại Đại học Vienna.
4. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. 2017. “Thúc đẩy mạng lưới tri thức đa phương nghiên cứu xuyên ngành ứng phó với thách thức toàn cầu”. Giới thiệu Dự án. http://siss.vass.gov.vn/noidung/Knots/Lists/TomTatDuAn/View_Detail.aspx?ItemID=1.